



Lesson 15

Exercise 1. Adj or Adv

(tính từ hay trạng từ)

1. He.....reads a book. (quick)
2. Mandy is a.....girl. (pretty)
3. The class is.....loud today. (terrible)
4. Max is a.....singer. (good)
5. You can.....open this tin. (easy)
6. It's a.....day today. (terrible)
7. She sings the song . (good)
8. He is a.....driver. (careful)
9. He drives the car . (careful)
10. The dog barks . (loud)
12. The bus driver was.....injured. (serious)
13. Kevin is.....clever. (extreme)
14. This hamburger tastes . (awful)
15. Be.....with this glass of milk. It's hot. (careful)

Exercise 2. Write

1. Good-> well	1. Easy->	1. High->
2. Late ->	2. Sensible ->	2. Low->
3. Fast->	3. Gentle->	3. Wide->
4. Hard->	4. Early->	4. Economic->
5. Far->	5. Cheap->	5. Basic->



Lesson 15

Exercise 3. Write English words

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Khởi nghiệp: | 13. Tìm ra, nghĩ ra 1 ý tưởng:..... |
| 2. Bắt đầu một hoạt động mới:..... | 14. 15. Vứt bỏ, loại bỏ:..... |
| 3. Bắt kịp với: | 15. Thực hiện:..... |
| 4. Kiểm tra, kiểm soát ai cái gì | 16. Tránh xa khỏi ai, cái gì:..... |
| 5. Tham gia vào một cuộc thi: | 17. Từ bỏ: |
| 6. Sống nhờ vào: | 18. Truyền lại:..... |
| 7. Tin tưởng, phụ thuộc vào:..... | 19. Đổ vỡ:..... |
| 8. Chịu đựng: | 20. Khinh thường ai:..... |
| 9. Xuất bản, phát hành: | 21. Kính trọng ai: |
| 10. Khoe khoang:..... | 22. Ghé qua, ghé thăm:..... |
| 11. Cát cánh: | 23. Bồi thường, đền bù:..... |
| 12. Ngã bệnh, nhiễm bệnh:..... | 24. Nhìn lại, hồi tưởng lại:..... |

